

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )	<b>100</b>		<b>312,538,541,853</b>	<b>383,131,711,491</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,095,910,499</b>	<b>96,774,417,743</b>
1. Tiền	111	V.01	4,095,910,499	3,609,417,743
2. Các khoản tương đương tiền	112			93,165,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>113,074,394,874</b>	<b>165,433,936,100</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		115,761,025,774	168,120,567,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,686,630,900)	(2,686,630,900)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>81,369,780,832</b>	<b>50,542,517,632</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		67,345,459,127	49,580,332,478
2. Trả trước cho người bán	132		7,096,234,182	593,448,550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11,848,432,097	5,289,081,178
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,920,344,574)	(4,920,344,574)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>113,932,780,648</b>	<b>70,315,165,016</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	113,932,780,648	70,315,165,016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )	149			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>65,675,000</b>	<b>65,675,000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		65,675,000	65,675,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 )	<b>200</b>		<b>216,155,873,048</b>	<b>220,588,274,302</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	- V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>128,396,002,416</b>	<b>131,491,543,095</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128,396,002,416	131,491,543,095
. Nguyên giá	222		174,665,175,440	174,665,175,440
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46,269,173,024)	(43,173,632,345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
. Nguyên giá	225			

. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		104,461,369	104,461,369
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,461,369)	(104,461,369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>72,634,869,998</b>	<b>73,885,630,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57,000,000,000	57,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,657,609,998	34,908,370,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(18,022,740,000)	(18,022,740,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,125,000,634</b>	<b>15,211,101,207</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15,125,000,634	15,211,101,207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>528,694,414,901</b>	<b>603,719,985,793</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
(300 = 310 + 330)	<b>300</b>		<b>37,650,076,104</b>	<b>88,687,962,895</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37,650,076,104</b>	<b>88,687,962,895</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		76,845,746,627
2. Phải trả người bán	312		8,439,660,782	1,601,400,863
3. Người mua trả tiền trước	313		1,472,924,765	460,205,705
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,127,604,791	6,252,091,970
5. Phải trả người lao động	315		494,617,496	1,611,798,183
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17,696,094,500	1,916,719,547
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		419,173,770	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
(400 = 410 + 430)	<b>400</b>		<b>491,044,338,797</b>	<b>515,032,022,898</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>491,044,338,797</b>	<b>517,041,072,883</b>

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297,420,200,000	297,420,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211,992,135,400	211,992,135,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(32,548,943,228)	(20,242,462,852)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,671,497,047	2,966,211,349
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,365,771,224	1,660,485,526
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,279,012,309	441,637,495
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,864,666,045	22,802,865,965
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>(2,009,049,985)</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			(2,009,049,985)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>528,694,414,901</b>	<b>603,719,985,793</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

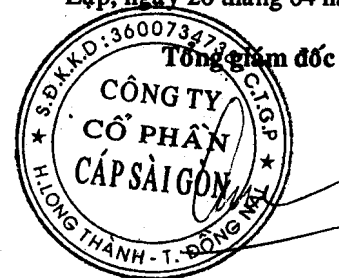
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại		-	
- USD		26,414.15	3,028.79
- EURO		10.05	10.50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*(Handwritten signature of Ng Thị Kim Liên)*

*(Handwritten signature of Trịnh Thị Hạnh)*

Ng Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh

Phạm Ngọc Cầu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45,445,206,432	17,416,020,497	45,445,206,432	17,416,020,497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81,482,917	15,589,956	81,482,917	15,589,956
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45,363,723,515	17,400,430,541	45,363,723,515	17,400,430,541
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41,555,807,927	18,879,239,574	41,555,807,927	18,879,239,574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,807,915,588	(1,478,809,033)	3,807,915,588	(1,478,809,033)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,266,408,251	4,953,126,626	7,266,408,251	4,953,126,626
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,354,688,066	758,390,434	3,354,688,066	758,390,434
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		432,302,291	27,555,500	432,302,291	27,555,500
8. Chi phí bán hàng	24		692,483,975	783,411,010	692,483,975	783,411,010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,608,146,532	1,704,926,501	1,608,146,532	1,704,926,501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,419,005,266	227,589,648	5,419,005,266	227,589,648
11. Thu nhập khác	31		23,390,574	18,123,424	23,390,574	18,123,424
12. Chi phí khác	32		400,000	1,176,325	400,000	1,176,325
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22,990,574	16,947,099	22,990,574	16,947,099
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,441,995,840	244,536,747	5,441,995,840	244,536,747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 30	577,329,795		577,329,795	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI. 30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,864,666,045	244,536,747	4,864,666,045	244,536,747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		181	9	181	9

Người lập biểu



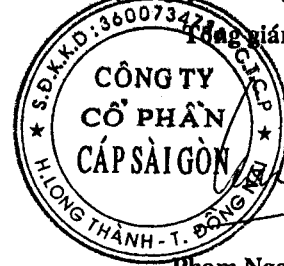
Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2010



Trưởng kiểm soát

Phạm Ngọc Cầu

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

KCN Long Thành, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý I/2010

## I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối quý
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>383,131,711,491</b>	<b>312,538,541,853</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	96,774,417,743	4,095,910,499
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	165,433,936,100	113,074,394,874
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	50,542,517,632	81,369,780,832
4	Hàng tồn kho	70,315,165,016	113,932,780,648
5	Tài sản ngắn hạn khác	65,675,000	65,675,000
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>220,588,274,302</b>	<b>216,155,873,048</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	131,491,543,095	128,396,002,416
	- Tài sản cố định hữu hình	131,491,543,095	128,396,002,416
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	73,885,630,000	72,634,869,998
5	Tài sản dài hạn khác	15,211,101,207	15,125,000,634
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>603,719,985,793</b>	<b>528,694,414,901</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>88,687,962,895</b>	<b>37,650,076,104</b>
1	Nợ ngắn hạn	88,687,962,895	37,650,076,104
2	Nợ dài hạn		
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>515,032,022,898</b>	<b>491,044,338,797</b>
1	Vốn chủ sở hữu	517,041,072,883	491,044,338,797
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	297,420,200,000	297,420,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	211,992,135,400	211,992,135,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(20,242,462,852)	(32,548,943,228)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ đầu tư phát triển	2,966,211,349	4,671,497,047
	- Quỹ dự phòng tài chính	1,660,485,526	3,365,771,224
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	441,637,495	1,279,012,309
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,802,865,965	4,864,666,045
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(2,009,049,985)	-
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2,009,049,985)	
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>603,719,985,793</b>	<b>528,694,414,901</b>

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( )

**II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	45,445,206,432	45,445,206,432
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	81,482,917	81,482,917
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,363,723,515	45,363,723,515
4	Giá vốn hàng bán	41,555,807,927	41,555,807,927
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,807,915,588	3,807,915,588
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,266,408,251	7,266,408,251
7	Chi phí tài chính	3,354,688,066	3,354,688,066
8	Chi phí bán hàng	692,482,975	692,482,975
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,608,146,532	1,608,146,532
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5,419,006,266	5,419,006,266
11	Thu nhập khác	23,390,574	23,390,574
12	Chi phí khác	400,000	400,000
13	Lợi nhuận khác	22,990,574	22,990,574
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,441,996,840	5,441,996,840
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	577,329,795	577,329,795
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập bán hàng	4,864,667,045	4,864,667,045
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	181	181
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

**Tổng giám đốc**

Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn

Phạm Ngọc Cầu

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 01/2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc chung với các báo cáo tài chính và là báo cáo riêng của Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn.

## **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### ***1. Hình thức sở hữu vốn***

Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập mới.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600734738 (Số ĐKKD cũ: 4703000255) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 01 – Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : (061)35.14.127

Fax : (061)35.14.126

Email : [scc@saigoncable.com.vn](mailto:scc@saigoncable.com.vn)

Website : <http://www.saigoncable.com.vn>

### ***2. Lĩnh vực kinh doanh***

- Sản xuất, kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu điện dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa.
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy.
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Sản xuất, kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp.
- Tham gia hoạt động tài chính theo Luật Doanh nghiệp.

### ***3. Ngành nghề kinh doanh***

Ngành nghề hoạt động của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa; xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

***1. Niên độ kế toán :*** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :*** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chế độ kế toán áp dụng**

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Kế toán trên máy vi tính

## **IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ theo các nguyên tắc của chuẩn mực.

## **V. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :**

**1.1. Nguyên tắc ghi nhận:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

11/2/10  
TỶ  
ÂI  
10  
10/3/10



*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |                  |
|--------------------------|------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 05 đến 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | từ 03 đến 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | từ 06 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | từ 03 đến 10 năm |
| - Các tài sản khác       | từ 05 đến 20 năm |

Tài sản cố định chờ thanh lý & quyền sử dụng đất không tính khấu hao

Nguyên tắc đánh giá tài sản : theo nguyên giá

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu :**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

#### **5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác**

**5.1.1. Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5.1.2. Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê đất dài hạn

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**8.1. Ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**8.2. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 9.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc :
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	320,038,966	86,963,266
- Tiền gửi ngân hàng	3,775,871,533	3,522,454,477
Trong đó:		
+ VCB	2,841,252,718	2,160,383,332
+ GIA ĐỊNH BANK	6,599,080	7,106,890
+ OCB		
+ MHB	16,427,908	321,898,454
+ SOUTHEMBANK		2,943,528
+ MSB	61,035,803	138,788,213
+ SCB	20,656,330	24,479,730
+ ACB	13,428,440	13,366,514
+ TÍN NGHĨA	254,693,654	1,000,100
+ AN BÌNH	19,570,579	50,425,802
+ AGRIBANK		
+ SCOI		4,120,930
+ SSI	542,207,021	797,940,984
<b>Cộng</b>	<b>4,095,910,499</b>	<b>3,609,417,743</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn (*)	115,761,025,774	168,120,567,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,686,630,900)	(2,686,630,900)
<b>Cộng</b>	<b>113,074,394,874</b>	<b>165,433,936,100</b>
<b>(*) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:</b>	<b>14,961,025,774</b>	<b>15,236,567,000</b>
<b>Cổ phiếu:</b>	<b>14,961,025,774</b>	<b>15,236,567,000</b>
+ Mua cổ phiếu PET :	122.610 cp	3,718,542,000
+ Mua cổ phiếu VIP :	106.000 cp	3,138,100,000
+ Mua cổ phiếu VFMVF1 :	111.570 cp	2,017,561,000
+ Mua cổ phiếu SSI :	10.000 cp	943,000,000
+ Mua cổ phiếu BCI :	20.000 cp	1,327,500,000
+ Mua cổ phiếu HPG :	15.000 cp	1,034,500,000
+ Mua cổ phiếu REE :	10.000 cp	502,000,000
+ Mua cổ phiếu ICF :	23.000 cp	421,600,000
+ Mua cổ phiếu ACB :	8.073 cp	410,197,560
+ Mua cổ phiếu PVD :	6.660 cp	453,751,214
+ Mua cổ phiếu VSH :	22.500 cp	608,300,000
+ Mua cổ phiếu VGP :		234,000
+ Mua cổ phiếu BBC :	2.000 cp	53,000,000
+ Mua cổ phiếu TNA :	15.880 cp	332,974,000

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trích dự phòng đầu tư ngắn hạn

(2,686,630,900)

(2,686,630,900)

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn:

+ MHB	5,600,000,000	29,884,000,000
+ MSB	50,000,000,000	79,000,000,000
+ TNBA	20,500,000,000	7,500,000,000
+ SC01	5,700,000,000	8,000,000,000
+ VCB	19,000,000,000	28,500,000,000

Cộng

100,800,000,000

152,884,000,000

## 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về người lao động	3,224,750	-
- Phải thu khác:	11,845,207,347	5,289,081,178

Trong đó:

+ Cấp xuất đối chưa thu về (theo bảng kê đính kèm)	40,113,799	40,113,799
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5,412,747,572	43,817,663
+ Công ty TNHH SX & TM Thuận Phát (đồng 8mm xuất gia công)	42,437,540	42,437,540
+ Bộ phận KD.CĐ (hàng ký gửi đem về chưa nhập kho)	54,399,071	54,399,071
+ Cty CP VL điện & viễn thông Sam Cường (gia công băng nhôm)		44,694,822
+ XN.CVT (Xuất cấp xử lý: bọc lại vỏ)	40,475,346	455,895,077
+ Cổ tức = CP thường của mã PVD tỷ lệ 3:1		16,660,000
+ Công ty CP Cấp và vật liệu Viễn thông (LN năm 2009 cấp quang)	2,218,322,894	-
+ Công ty CP địa ốc - cáp điện Thịnh Phát	159,054,459	-
+ Tiền lãi Ngân hàng	2,178,031,745	2,869,408,049
+ Phải thu tiền hoàn thuế	343,182,114	343,240,716
+ Phải thu khác	1,356,442,807	1,378,414,441

Cộng

11,848,432,097

5,289,081,178

## 4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	29,690,725,005	9,488,568,629
- Công cụ, dụng cụ	53,790,599	60,006,818
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40,151,650,709	13,209,935,992
- Thành phẩm	37,952,409,946	46,380,721,272
- Hàng hóa	1,497,617,378	1,098,811,727
- Hàng gửi đi bán	4,586,587,011	77,120,578

Cộng giá gốc hàng tồn kho

113,932,780,648

70,315,165,016

## 5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Cục thuế tỉnh Đồng Nai (khấu trừ thuế VAT)

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

-

-

47  
TỶ  
Ả  
G  
L.S

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	26,514,995,005	141,490,458,364	6,184,089,266	475,632,805	-	174,665,175,440
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Mua sắm mới						
3. Giảm trong kỳ						
4. Số cuối kỳ	26,514,995,005	141,490,458,364	6,184,089,266	475,632,805	-	174,665,175,440
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số đầu năm	4,857,342,182	35,900,740,209	2,162,621,697	252,928,257	-	43,173,632,345
2. Tăng trong kỳ	327,937,656	2,619,087,087	138,151,878	10,364,058	-	3,095,540,679
- Khấu hao trong kỳ	327,937,656	2,619,087,087	138,151,878	10,364,058		3,095,540,679
3. Giảm trong kỳ						
4. Số cuối kỳ	5,185,279,838	38,519,827,296	2,300,773,575	263,292,315	-	46,269,173,024
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	21,657,652,823	105,589,718,155	4,021,467,569	222,704,548	-	131,491,543,095
2. Tại ngày cuối kỳ	21,329,715,167	102,970,631,068	3,883,315,691	212,340,490	-	128,396,002,416

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	...	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
1. Số dư đầu năm			104,461,369			104,461,369
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-			-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm						-
3. Số giảm trong kỳ						-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369			104,461,369
<b>II. Giá trị đã hao mòn</b>						
1. Số dư đầu năm			104,461,369			104,461,369
2. Khấu hao trong kỳ						-
3. Thanh lý nhượng bán						-
4. Giảm khác						-
5. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm			-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Số cuối quý	Số đầu năm
57,000,000,000	57,000,000,000
33,657,609,998	34,908,370,000
(18,022,740,000)	(18,022,740,000)
<b>72,634,869,998</b>	<b>73,885,630,000</b>

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

**Cộng**

\* Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ Xí nghiệp Cấp quang

+ Cty CP Địa ốc ARECO

\* Đầu tư dài hạn khác

+ Công ty CP địa ốc Sacom

+ Đầu tư cổ phiếu (Công ty Sam Thịnh tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ 5%. Đến ngày 03/03/2010 Cty đã thu hồi 98.2% tỷ lệ vốn góp)

(\* Chứng khoán đầu tư dài hạn:

+ Cổ phiếu:

Mua cổ phiếu ACB :

14.866 cp

Mua cổ phiếu SAM :

178.770 cp

Trích dự phòng đầu tư dài hạn

23,657,609,998	23,658,370,000
1,013,370,000	1,013,370,000
22,644,239,998	22,645,000,000
(18,022,740,000)	(18,022,740,000)

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

**Khoản mục**

Thuê đất mặt bằng

**Cộng**

Số cuối quý	Số đầu năm
15,125,000,634	15,211,101,207
<b>15,125,000,634</b>	<b>15,211,101,207</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

-Vay ngắn hạn : dùng cho nhập vật tư phục vụ sản xuất

Trong đó :

+ VCB, CN TP.HCM : 3,623,247.68 USD

+ MHB, CN.TPHCM : 660,000.00 USD

-Nợ dài hạn đến hạn trả

**Cộng**

Số cuối quý	Số đầu năm
-	76,845,746,627
	65,004,686,627
	11,841,060,000
-	-

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

- Thuế nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

Số cuối quý	Số đầu năm
500,568,824	3,496,021,148
5,412,747,572	43,817,663
722,496	7,233,811
3,191,843,378	2,614,513,583
21,722,521	90,505,765



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	9,127,604,791	6,252,091,970
	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	2,169,500	5,319,000
- Bảo hiểm xã hội	17,597,500	24,292,747
- Bảo hiểm y tế		15,920,500
- Bảo hiểm thất nghiệp	601,500	
- Phải trả, phải nộp khác	17,545,726,000	1,561,187,300
+ Trung tâm khuyến công tỉnh Đồng Nai (tiền hỗ trợ đào tạo)	2,500,000	2,500,000
+ Căn tin (Tiền ăn)	1,060,000	1,900,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2007	866,583,600	903,553,200
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2009	16,675,582,400	650,045,600
+ Phải trả khác		3,188,500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130,000,000	310,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TMDV TB điện Hải Hòa Phú		50,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty CP ĐTTMXD Đông Dương		50,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TMXDPT nhà Hồng Đô	100,000,000	100,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Công ty TNHH DVTM SHT		50,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH Đạt Gia Huy	30,000,000	60,000,000
<b>Cộng</b>	<b>17,696,094,500</b>	<b>1,916,719,547</b>

1.360  
CÔ  
CỔ  
CẤP  
THAN

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>297,420,200,000</b>	<b>211,992,135,400</b>	-	(9,953,000,000)	1,540,130,790	1,872,933,035	441,637,495	1,084,159,178
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								34,105,713,965
- Tăng khác				(10,289,462,852)				
- Phân phối lợi nhuận (**)					1,426,080,559			(11,302,848,000)
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác						(212,447,509)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>297,420,200,000</b>	<b>211,992,135,400</b>	-	(20,242,462,852)	2,966,211,349	1,660,485,526	441,637,495	22,802,865,965
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>297,420,200,000</b>	<b>211,992,135,400</b>	-	(20,242,462,852)	2,966,211,349	1,660,485,526	441,637,495	22,802,865,965
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi trong kỳ								4,864,666,045
- Tăng khác				(12,306,480,376)	1,705,285,698	1,705,285,698	837,374,814	
- Phân phối lợi nhuận (**)								(22,802,865,965)
- Giảm vốn trong kỳ								
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác (***)								
<b>- Số dư cuối kỳ này</b>	<b>297,420,200,000</b>	<b>211,992,135,400</b>	-	(32,548,943,228)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	4,864,666,045

(\*) : Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu gồm quỹ chính sách xã hội và quỹ khuyến mãi khách hàng.

## 22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

Tên cổ đông	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
- Công ty cổ phần Cấp & Vật liệu viễn thông(SACOM)	92,610,000	31.14	92,610,000	31.14
- Công ty cổ phần Giày Thái Bình(TBS)	26,000,000	8.74	26,000,000	8.74
- Công ty cổ phần Dịch vụ BCVT Sài Gòn(SPT)	18,900,000	6.35	18,900,000	6.35
- Quỹ đầu tư Việt Nam(VIF)	18,900,000	6.35	18,900,000	6.35
- Cổ đông khác	141,010,200	47.41	141,010,200	47.41
<b>Cộng</b>	<b>297,420,200</b>	<b>100.00</b>	<b>297,420,200</b>	<b>100.00</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 2,913,360 cp

## 22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## 22.5. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,742,020	29,742,020
+ Cổ phiếu phổ thông	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	26,828,660	27,831,660
+ Cổ phiếu phổ thông	26,828,660	27,831,660
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	2,913,360	1,910,360

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/01 cổ phần

## 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 01/2010	Quý 01/2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,445,206,432	17,400,430,541
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa	7,640,253,135	1,130,386,033
+ Doanh thu bán thành phẩm	37,520,737,377	16,149,089,065

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	284,215,920	120,955,443
<b>Cộng</b>	<b>45,445,206,432</b>	<b>17,400,430,541</b>
<b>26. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 01/2010</b>	<b>Quý 01/2009</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,000,867,357	3,389,627,726
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,265,540,894	1,563,498,900
<b>Cộng</b>	<b>7,266,408,251</b>	<b>4,953,126,626</b>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 01/2010</b>	<b>Quý 01/2009</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,435,234,062	975,851,470
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	34,120,573,865	17,903,388,104
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác		
<b>Cộng</b>	<b>41,555,807,927</b>	<b>18,879,239,574</b>
<b>28. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 01/2010</b>	<b>Quý 01/2009</b>
- Lãi tiền vay	432,302,291	27,555,500
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Chi phí tài chính khác (CLTG, CK)	2,922,385,775	730,834,934
<b>Cộng</b>	<b>3,354,688,066</b>	<b>758,390,434</b>
<b>30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 01/2010</b>	<b>Quý 01/2009</b>
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	577,329,795	
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>577,329,795</b>	<b>-</b>

- Theo quy định trong Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/ TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

**VII. Thông tin khác**

\* Số liệu so sánh

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

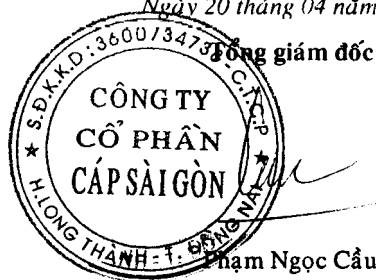
- Số liệu trên Báo cáo tài chính quý 01 năm 2010 do Công ty cổ phần Cấp Sài Gòn lập.

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

**Người lập biểu**

**Kế Toán Trưởng**

**Đông giám đốc**



**Nguyễn Thị Kim Liên**

**Trịnh Thị Hạnh**

**Phạm Ngọc Cầu**

